

Số: **501**/BTS-PTV

V/v công bố thông tin về báo cáo tài
chính kiểm toán năm 2015

Hà nam, ngày **21** tháng 3 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn**
- 2. Mã chứng khoán: BTS**
- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bảng-tỉnh Hà Nam**
- 4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320 - 03513.852.482**
- 5. Người thực hiện công bố thông tin**

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh, Trưởng phòng Tài chính kế toán - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2015 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 20/3/2016, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: www.vicembutson.com.vn hoặc: www.vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, T.giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Lê Thị Khanh

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 41



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn – huyện Kim Bảng – tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông Trương Quốc Huy	Thành viên	
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2015
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

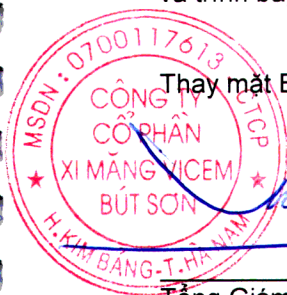
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 61117541/17724163

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better
working world

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		772.582.556.988	802.223.313.911
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	187.883.098.719	217.558.402.516
111	1. Tiền		136.883.098.719	217.558.402.516
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	4.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.416.659.970	173.647.923.896
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	45.847.996.530	128.870.890.634
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.478.232.348	25.502.235.514
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.672.774.176	21.857.140.832
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
140	IV. Hàng tồn kho		491.828.179.936	397.254.846.345
141	1. Hàng tồn kho	8	491.828.179.936	397.254.846.345
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.454.618.363	13.762.141.154
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.587.712.446	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	33.563.721.180	13.137.199.848
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	14	303.184.737	624.941.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.286.846.669.383	3.655.397.180.765
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.044.593.398	3.188.108.819
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.044.593.398	3.188.108.819
220	II. Tài sản cố định		3.177.590.685.865	3.604.405.734.020
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.177.012.908.087	3.604.391.335.874
222	Nguyên giá		6.187.344.813.022	6.380.896.904.228
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.010.331.904.935)	(2.776.505.568.354)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	577.777.778	14.398.146
228	Nguyên giá		1.236.000.000	436.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(658.222.222)	(421.601.854)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		40.405.291.464	34.691.560.003
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	40.405.291.464	34.691.560.003
260	IV. Tài sản dài hạn khác		64.806.098.656	13.111.777.923
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	64.806.098.656	13.111.777.923
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.059.429.226.371	4.457.620.494.676

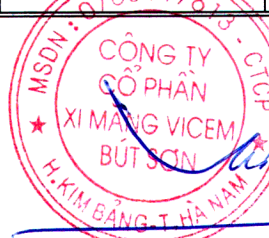
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.823.761.593.099	3.363.666.374.030
310	I. Nợ ngắn hạn		1.788.860.306.862	1.781.024.494.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	442.508.951.871	282.159.675.207
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	65.198.732.829	33.692.045.463
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.477.020.968	3.802.726.773
314	4. Phải trả người lao động		56.831.819.428	31.202.001.103
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	35.077.287.648	64.060.013.984
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.172.209.788	5.793.494.383
320	7. Vay ngắn hạn	17	1.171.594.284.330	1.360.314.537.624
330	II. Nợ dài hạn		1.034.901.286.237	1.582.641.879.493
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	-	251.309.690.576
338	2. Vay dài hạn	17	1.030.856.692.839	1.328.144.080.098
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.044.593.398	3.188.108.819
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.235.667.633.272	1.093.954.120.646
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.235.667.633.272	1.093.954.120.646
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		99.562.542.163	99.562.542.163
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		458.057.109	(141.255.455.517)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(141.255.455.517)	(262.823.580.604)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		141.713.512.626	121.568.125.087
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.059.429.226.371	4.457.620.494.676

Handwritten signature

Handwritten signature



Người lập
Cổ Thị Thu Hiền

Trưởng phòng Tài chính kế toán
Lê Thị Khanh

Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.979.103.174.584	2.930.278.750.214
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	2.979.103.174.584	2.930.278.750.214
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(2.469.799.787.518)	(2.330.490.084.985)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		509.303.387.066	599.788.665.229
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	56.186.508.265	132.861.253.035
22	7. Chi phí tài chính	22	(159.495.764.466)	(296.981.892.657)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(141.954.614.660)	(233.101.552.842)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(131.726.454.045)	(204.417.694.795)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(131.752.052.471)	(116.009.827.337)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.515.624.349	115.240.503.475
31	11. Thu nhập khác	24	5.544.938.170	12.111.950.938
32	12. Chi phí khác	24	(61.604.771)	(5.567.138.850)
40	13. Lợi nhuận khác	24	5.483.333.399	6.544.812.088
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		147.998.957.748	121.785.315.563
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(5.994.645.122)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		142.004.312.626	121.785.315.563
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.302	1.117
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.302	1.117

Người lập
Cổ Thị Thu Hiền

Trưởng phòng Tài chính kế toán
Lê Thị Khanh



Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		147.998.957.748	121.785.315.563
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		264.309.698.639	267.261.853.466
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(44.230.015.587)	(69.424.833.296)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.969.540.835)	(1.464.354.840)
06	Chi phí lãi vay	22	141.954.614.660	233.101.552.842
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		508.063.714.625	551.259.533.735
09	Giảm các khoản phải thu		99.271.327.409	181.823.694.812
10	Tăng hàng tồn kho		(94.573.333.591)	(14.200.307.476)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		169.432.894.939	(62.402.319.744)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(53.282.033.179)	52.468.181.177
14	Tiền lãi vay đã trả		(147.007.256.273)	(246.391.447.139)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(5.301.714.027)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(290.800.000)	(217.190.476)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		476.312.799.903	462.340.144.889
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(68.474.028.923)	(40.060.526.455)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.700.922.400	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi		1.507.069.787	1.464.354.840
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(68.266.036.736)	(38.596.171.615)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.296.118.489.981	1.791.816.878.958
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.733.780.881.945)	(2.299.956.729.409)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.675.000)	(14.129.411.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(437.722.066.964)	(522.269.261.851)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(29.675.303.797)	(98.525.288.577)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		217.558.402.516	316.083.691.093
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	187.883.098.719	217.558.402.516

Handwritten signature

Handwritten signature



Handwritten signature

Người lập
Cổ Thị Thu Hiền

Trưởng phòng Tài chính kế toán
Lê Thị Khanh

Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn – huyện Kim Bảng – tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.376 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.361 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán như trình bày sau đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với công cụ, dụng cụ và hàng hóa thương mại, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm tra của Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bút Sơn (tên trước đây của Công ty). Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 10 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau;

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	661.592.934	814.212.155
Tiền gửi ngân hàng	136.221.505.785	216.744.190.361
Các khoản tương đương tiền (*)	51.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>187.883.098.719</u>	<u>217.558.402.516</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng với lãi suất là 5,3 – 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)			-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương - chi nhánh Thành Công có kỳ hạn một năm với lãi suất là 6%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	43.115.443.682	112.306.789.608
- Công ty TNHH Vạn Lộc	13.329.853.381	23.965.704.981
- Công ty Cổ phần Thương Mại và dịch vụ Phúc Minh	14.687.088.131	12.248.087.990
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	-	19.004.190.824
- Sở Giao thông Vận tải Hà Nam	-	30.157.189.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.098.502.170	26.931.616.813
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.732.552.848	16.564.101.026
TỔNG CỘNG	45.847.996.530	128.870.890.634
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)

6.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	7.478.232.348	25.273.985.314
- Tổng Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng & Thương Mại Việt Nam	-	16.312.969.889
- Công ty Xây dựng Sông Đà 8	2.108.763.027	2.108.763.027
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	1.978.500.000	-
- Công ty TNHH N.E.T.S.Y.S Việt nam	1.000.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	2.390.969.321	6.852.252.398
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	228.250.200
TỔNG CỘNG	7.478.232.348	25.502.235.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Phải thu tiền điện, nước	900.755.813	-	779.350.736	-
Phải thu nhà thầu thuộc Dự án dây chuyền 2 (*)	-	-	18.266.786.841	-
Tạm ứng cho nhân viên	839.080.000	-	1.301.310.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	932.938.363	-	1.509.693.255	-
	2.672.774.176	-	21.857.140.832	-
Dài hạn				
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	4.044.593.398	-	3.188.108.819	-
	4.044.593.398	-	3.188.108.819	-
TỔNG CỘNG	6.717.367.574	-	25.045.249.651	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	6.717.367.574	-	25.045.249.651	-
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i>	-	-	-	-

(*) Đây là khoản phải thu của các nhà thầu thuộc Dự án dây chuyền 2 được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 26 tháng 8 năm 2014.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	267.747.483.902	-	248.719.423.475	-
Công cụ, dụng cụ	352.133.882	-	296.956.506	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.194.914.348	-	100.188.160.644	-
Thành phẩm	43.290.567.696	-	32.605.077.487	-
Hàng gửi bán	243.080.108	-	15.445.228.233	-
TỔNG CỘNG	491.828.179.936	-	397.254.846.345	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	1.583.865.344.923	4.697.805.933.449	93.827.767.836	5.397.858.020	6.380.896.904.228
- Mua trong năm	14.574.918.758	14.714.812.515	2,752,305,455	2.431.743.635	34.473.780.363
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.138.420.864	1.759.090.909	-	-	16.897.511.773
- Thanh lý, nhượng bán	(2.704.571.623)	-	(2.656.177.309)	-	(5.360.748.932)
- Điều chỉnh nguyên giá tạm tính của dự án xây dựng dây chuyền 2 (*)	(76.691.318.257)	(128.398.435.155)	-	112.840.334	(204.976.913.078)
- Giảm khác	(34.585.721.332)	-	-	-	(34.585.721.332)
Số dư cuối năm	1.499.597.073.333	4.585.881.401.718	93.923.895.982	7.942.441.989	6.187.344.813.022
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	18.799.067.450	112.531.350.857	77.348.198.989	4.332.457.797	213.011.075.093
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	485.296.974.962	2.199.628.375.115	86.644.683.611	4.935.534.666	2.776.505.568.354
Khấu hao trong năm	41.031.070.283	219.633.830.952	2.781.410.561	626.766.475	264.073.078.271
Thanh lý, nhượng bán	(716.235.788)	-	(2.404.748.967)	-	(3.120.984.755)
Giảm khác	(27.125.756.935)	-	-	-	(27.125.756.935)
Số dư cuối năm	498.486.052.522	2.419.262.206.067	87.021.345.205	5.562.301.141	3.010.331.904.935
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	1.098.568.369.961	2.498.177.558.334	7.183.084.225	462.323.354	3.604.391.335.874
Số dư cuối năm	1.001.111.020.811	2.166.619.195.651	6.902.550.777	2.380.140.848	3.177.012.908.087

Công ty đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(*) Dự án dây chuyền hai - Nhà máy Xi măng Bút Sơn ("Dự án dây chuyền 2") đã chính thức đưa vào sử dụng theo Quyết định số 13/QĐ-BDA-PKTTTC ngày 30 tháng 11 năm 2010. Sau khi chính thức đưa vào vận hành Dự án dây chuyền hai này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng Dự án dây chuyền hai với tổng giá trị là 3.671,4 tỷ đồng Việt Nam.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị dự toán hoặc giá trị ký kết hợp đồng đối với các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

Trong tháng 12 năm 2015, căn cứ vào báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án dây chuyền 2 của nhà máy xi măng Bút Sơn ngày 21 tháng 12 năm 2015 và các báo cáo kiểm toán độc lập, báo cáo thẩm tra giá trị quyết toán dây chuyền 2, Công ty đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá tạm tính của dây chuyền 2 theo giá trị quyết toán, với tổng giá trị là 3.511,9 tỷ đồng Việt Nam.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm		436.000.000
- Mua trong năm		800.000.000
Số dư cuối năm		<u>1.236.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu năm		421.601.854
- Hao mòn trong năm		236.620.368
Số dư cuối năm		<u>658.222.222</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm		<u>14.398.146</u>
Số dư cuối năm		<u><u>577.777.778</u></u>

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Đường lên mỏ đá Liên Sơn	8.634.573.129	5.115.105.819
- Mỏ đá sét Ba Sao	11.602.383.809	18.373.523.692
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ	10.405.099.476	-
- Công trình khác	9.763.235.050	11.202.930.492
TỔNG CỘNG	<u>40.405.291.464</u>	<u>34.691.560.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.587.712.446	-
	1.587.712.446	-
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	25.019.642.987	8.651.214.979
Giá trị quyền sử dụng đất	11.390.021.646	-
Công cụ, dụng cụ	12.109.317.016	674.697.903
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.287.117.007	3.785.865.041
	64.806.098.656	13.111.777.923
TỔNG CỘNG	66.393.811.102	13.111.777.923

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	215.360.887.658	215.360.887.658	136.376.532.564	136.376.532.564
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	31.247.172.519	31.247.172.519	14.260.310.650	14.260.310.650
- Phải trả đối tượng khác	184.113.715.139	184.113.715.139	122.116.221.914	122.116.221.914
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	227.148.064.213	227.148.064.213	145.783.142.643	145.783.142.643
TỔNG CỘNG	442.508.951.871	442.508.951.871	282.159.675.207	282.159.675.207

13.2 Người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước	55.080.294.929	33.692.045.463
- Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	-	13.935.878.090
- Công ty TNHH Phú Thái	7.566.905.275	2.535.669.436
- Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	13.360.306.964	8.105.197.335
- Người mua khác trả tiền trước	34.153.082.690	9.115.300.602
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	10.118.437.900	-
TỔNG CỘNG	65.198.732.829	33.692.045.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	66.556.102.526	(56.194.000.084)	10.362.102.442
Thuế thu nhập cá nhân	958.581.649	(387.974.926)	(570.606.723)	-
Thuế tài nguyên	1.991.213.810	20.168.846.201	(19.962.321.230)	2.197.738.781
Phí bảo vệ môi trường	852.693.730	9.817.158.520	(9.752.672.505)	917.179.745
Các loại thuế khác	237.584	8.614.380.416	(8.614.618.000)	-
TỔNG CỘNG	3.802.726.773	104.768.512.737	(95.094.218.542)	13.477.020.968
Phải thu	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	-	570.606.723	(447.662.661)	122.944.062
Thuế giá trị gia tăng	13.137.199.848	232.673.709.491	(212.247.188.159)	33.563.721.180
Thuế TNDN (Thuyết minh số 26)	624.941.306	5.301.714.027	(5.746.414.658)	180.240.675
TỔNG CỘNG	13.762.141.154	238.546.030.241	(218.441.265.478)	33.866.905.917

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số cuối năm
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
		<i>(trình bày lại)</i>
Chi phí sửa chữa	5.979.355.862	4.858.076.552
Mua nguyên vật liệu	3.079.784.870	8.015.985.236
Trích trước lãi tiền vay	14.877.753.252	20.038.992.742
Trích trước chi phí bán hàng	2.874.195.159	4.356.851.241
Trích trước chi phí khoan nổ mìn, bốc xúc vận chuyển đá vôi	2.154.705.194	5.209.706.999
Các khoản khác	6.111.493.311	21.580.401.214
TỔNG CỘNG	35.077.287.648	64.060.013.984
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả	35.077.287.648	62.373.735.479
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	1.686.278.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.347.390.900	1.407.065.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	412.505.070	482.005.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.412.313.818	3.904.423.392
	<u>4.172.209.788</u>	<u>5.793.494.383</u>
Dài hạn		
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành	-	202.274.973.570
Lợi nhuận từ chạy thử Dự án dây chuyền 2 chờ kết chuyển (*)	-	49.034.717.006
	<u>-</u>	<u>251.309.690.576</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.172.209.788</u>	<u>257.103.184.959</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là lợi nhuận thu được từ bán sản phẩm trong giai đoạn chạy thử Dự án dây chuyền 2 từ tháng 11 năm 2009 đến tháng 11 năm 2010. Trong năm, Công ty đã điều chỉnh giá trị dây chuyền 2 theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án dây chuyền 2 của nhà máy xi măng Bút Sơn ngày 21 tháng 12 năm 2015, đồng thời điều chỉnh giảm giá trị trích trước chi phí xây lắp hoàn thành và lợi nhuận từ chạy thử Dự án dây chuyền hai chờ kết chuyển vào giá trị dây chuyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	831.742.297.072	831.742.297.072	2.292.570.489.981	(2.205.943.957.673)	918.368.829.380	918.368.829.380
Nợ dài hạn đến hạn trả	416.866.951.921	416.866.951.921	248.942.138.670	(412.583.635.641)	253.225.454.950	253.225.454.950
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 27)</i>	111.705.288.631	111.705.288.631	3.548.000.000	(115.253.288.631)	-	-
	1.360.314.537.624	1.360.314.537.624	2.545.060.628.651	(2.733.780.881.945)	1.171.594.284.330	1.171.594.284.330
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn	1.328.144.080.098	1.328.144.080.098	80.016.627.059	(377.304.014.318)	1.030.856.692.839	1.030.856.692.839
	1.328.144.080.098	1.328.144.080.098	80.016.627.059	(377.304.014.318)	1.030.856.692.839	1.030.856.692.839
TỔNG CỘNG	2.688.458.617.722	2.688.458.617.722	2.625.077.255.710	(3.111.084.896.263)	2.202.450.977.169	2.202.450.977.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	417.711.350.785		Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Kế ước nhận nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của Ngân hàng, lãi suất trong kỳ từ 4,5% đến 7%/năm	Khoản vay được thế chấp bằng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5 tháng 10 năm 2005, giá trị tài sản thế chấp được Ngân hàng định giá là: 500 tỷ đồng Việt Nam và giá trị tài sản được Ngân hàng xác định lại vào ngày 31 tháng 5 năm 2014 là: 141,4 tỷ đồng Việt Nam.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	291.402.080.509		Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Kế ước nhận nợ cuối cùng vào ngày 15 tháng 12 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ từ 4,5%-7%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	129.805.977.634		Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Kế ước nhận nợ cuối cùng vào ngày 17 tháng 12 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 4,5-4,6%/năm	Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hà Nam	39.531.193.986		Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 4 tháng. Kế ước nhận nợ cuối cùng vào ngày 24 tháng 12 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 10 hàng tháng.	Lãi suất cố định 4,5%/năm	Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và hàng tồn kho.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	39.918.226.466		Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước nhận nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ.	Khoản vay được thế chấp bởi phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp số 03/2015/TCTS/1764274 ngày 14 tháng 7 năm 2015, giá trị tài sản thế chấp là 14,5 tỷ đồng Việt Nam; bởi dây chuyền máy đúc gạch bê tông đồng bộ theo Hợp đồng thế chấp số 04/2015/TCTS/1764274 ngày 14 tháng 7 năm 2015, giá trị tài sản thế chấp là 2,3 tỷ đồng Việt Nam. Ngoài ra, khoản vay được đảm bảo bởi tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01//2015/HĐTG/VND ngày 26 tháng 8 năm 2015 tại Vietcombank Thành Công trị giá 4 tỷ đồng Việt Nam.
Ngân hàng Societe General Pháp - chi nhánh Tokyo	8.300.387.700	EUR 337.674,94	Kỳ hạn trả gốc và lãi vào tháng 5 năm và tháng 11 năm 2016	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1,95%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	22.449.098.250	USD 997.737,7	Kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 6. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,8%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7,75%/năm.	Được đảm bảo bằng 1 phần tài sản cố định hình thành sau đầu tư của Dây chuyền nhà máy xi măng Bút Sơn 1 và 2.
	5.001.149.000		Kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 3, 6. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9,5%/năm.	Tin chấp
	40.000.000.000		Kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 11. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9,5%/năm.	Tin chấp
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	109.464.109.200	EUR 4.453.200	Kỳ hạn trả gốc và lãi vào các tháng 2 và tháng 8 năm 2016	Lãi suất 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
	68.010.710.800	EUR 2.766.800	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay vào các tháng 2 và tháng 8 năm 2016.	EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 0,325%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
TỔNG CỘNG	<u>1.171.594.284.330</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	381.000.000.000		Trả nợ gốc 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 10. Lãi vay trả ngày 26 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 6 tháng 8 năm 2020.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9,5%/năm.	Tin chấp
Ngân hàng Societe General Pháp - chi nhánh Tokyo	29.051.354.028	EUR 1.181.862	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 5 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1,95%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	382.947.571.067	EUR 5.579.007	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
	237.857.767.744		Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 0,325%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
TỔNG CỘNG	<u>1.030.856.692.839</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	99.562.542.163	(262.823.580.604)	913.153.630.372
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	121.785.315.563	121.785.315.563
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	59.232.365.187	-	-	59.232.365.187
- Giảm khác	-	-	-	-	(217.190.476)	(217.190.476)
Số dư cuối năm (trình bày lại)	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	(141.255.455.517)	1.093.954.120.646
Năm nay						
Số dư đầu năm	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	(141.255.455.517)	1.093.954.120.646
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	142.004.312.626	142.004.312.626
- Giảm khác	-	-	-	-	(290.800.000)	(290.800.000)
Số dư cuối năm	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	458.057.109	1.235.667.633.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000	867.157.460.000	867.157.460.000
Vốn góp cổ đông khác	223.404.460.000	223.404.460.000	223.404.460.000	223.404.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	45.085.114.000	45.085.114.000	45.085.114.000	45.085.114.000
TỔNG CỘNG	1.135.647.034.000	1.135.647.034.000	1.135.647.034.000	1.135.647.034.000

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu đã phát hành	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.001	10.082
- Euro (EUR)	348	142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Tổng doanh thu	2.979.103.174.584	2.930.278.750.214
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng		
- Xi măng	2.478.645.268.652	2.159.412.166.698
- Clinker	449.993.510.923	731.793.380.167
- Sản phẩm khác	50.464.395.009	39.073.203.349
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
Doanh thu thuần	2.979.103.174.584	2.930.278.750.214
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng	2.979.103.174.584	2.930.278.750.214
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.504.112.991.484	2.100.530.322.777
Doanh thu đối với bên liên quan	474.990.183.100	829.748.427.437

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.507.069.787	1.464.354.840
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	10.449.422.891	2.739.699.712
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.230.015.587	128.657.198.483
TỔNG CỘNG	56.186.508.265	132.861.253.035

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xi măng	2.003.149.900.351	1.676.949.758.753
Giá vốn clinker	429.050.984.006	620.503.900.110
Giá vốn sản phẩm khác	37.598.903.161	33.036.426.122
TỔNG CỘNG	2.469.799.787.518	2.330.490.084.985

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	141.954.614.660	233.101.552.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.006.399.681	1.434.808.316
Phân bổ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	59.232.365.187
Chiết khấu thanh toán	13.824.658.600	746.530.900
Chi phí tài chính khác	2.710.091.525	2.466.635.412
TỔNG CỘNG	159.495.764.466	296.981.892.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	24.446.081.549	59.832.863.115
Phí chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường	16.938.811.112	16.900.689.235
Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	17.239.650.757	14.675.288.841
Chi phí khuyến mại	9.455.355.573	11.015.815.850
Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	11.118.094.020	1.340.309.452
Chi phí hội nghị	5.438.578.264	7.610.837.514
Phân bổ chi phí thương hiệu	-	47.666.666.669
Chi phí bán hàng khác	47.089.882.770	45.375.224.119
	131.726.454.045	204.417.694.795
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	32.446.023.008	34.772.056.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.915.297.390	12.882.970.891
Chi phí hội nghị, tiếp khách	11.303.003.382	13.373.490.162
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	11.580.189.084	5.727.526.767
Tiền thuê đất, tiền thuế đất	8.600.568.416	3.020.160.594
Chi phí vật liệu quản lý	8.260.011.513	8.476.154.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	47.646.959.678	37.757.468.088
	131.752.052.471	116.009.827.337
TỔNG CỘNG	263.478.506.516	320.427.522.132

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	5.544.938.170	12.111.950.938
Thu thanh lý tài sản	462.471.048	-
Thu từ bán vật tư	2.515.816.854	471.475.017
Thu nhập từ phí cầu cảng	515.296.970	545.961.253
Phí gia công xi măng	-	8.717.471.887
Thu nhập khác	2.051.353.298	2.377.042.781
Chi phí khác	61.604.771	5.567.138.850
Chi phí gia công xi măng	-	5.446.305.599
Chi phí khác	61.604.771	120.833.251
LỢI NHUẬN THUẬN KHÁC	5.483.333.399	6.544.812.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.608.618.423.345	1.580.450.347.190
Chi phí nhân công	203.788.055.861	191.473.455.321
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	264.309.698.639	267.261.853.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.717.966.716	442.181.033.387
Chi phí khác	134.354.053.685	192.474.464.630
TỔNG CỘNG	<u>2.657.788.198.246</u>	<u>2.673.841.153.994</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.994.645.122	-
TỔNG CỘNG	<u>5.994.645.122</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.998.957.748	121.785.315.563
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	9.106.769.132	8.339.948.719
Chi phí không được khấu trừ	8.250.284.553	5.151.839.900
Chi phí dự phòng cải tạo môi trường	856.484.579	3.188.108.819
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	157.105.726.880	130.125.264.282
Lỗ năm trước chuyển sang	129.857.339.962	130.125.264.282
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	27.248.386.918	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	5.994.645.122	-
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(624.941.306)	(624.941.306)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các năm trước	(248.230.464)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(5.301.714.027)	-
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(180.240.675)	(624.941.306)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	637.333.580.746	678.447.588.276
		Bán clinker	7.419.082.274	54.904.017.272
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán clinker	103.523.065.815	400.618.854.598
		Thanh toán tiền cổ tức năm 2009	-	14.129.411.400
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	28.519.000.196	22.628.216.002
		Mua thạch cao	65.462.117.609	75.561.168.640
		Lãi vay	1.826.240.231	6.605.210.749
		Chi phí vận chuyển, thẩm định, cảng vụ clinker xuất khẩu	17.729.058.357	60.178.448.066
		Thanh lý xe ô tô Toyota Parado	246.851.225	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	144.597.700.000	166.377.500.000
		Bán xi măng	43.134.765.170	108.675.419.324
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	10.120.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng bao gia công	98.260.453.624	78.240.193.162
		Bán xi măng và đá vật liệu xây dựng	19.779.180.952	7.475.932.705
Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	273.209.084.536	239.293.731.320
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiêm tinh – Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	18.491.224.600	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	27.925.004.353	18.780.472.218
		Mua xi măng bao PCB 40 gia công	861.909.090	8.717.471.887
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Vay ngắn hạn	-	137.005.763.420
		Trả gốc vay ngắn hạn	-	137.538.587.509
		Lãi vay	137.419.109	4.313.317.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Theo Hợp đồng Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp số 2117/Vicem-HĐKT, Hợp đồng Tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường số 2116/Vicem-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), Công ty sẽ trả tổng khoản phí hàng kỳ 6 tháng 1 lần cho cả 2 hợp đồng như sau: Hợp đồng 2117: 0,2% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker cho 6 tháng đầu năm 2015, 0,6% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker cho 6 tháng cuối năm 2015 và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác cho cả năm 2015. Hợp đồng số 2116: 0,6% doanh thu tiêu thụ xi măng, clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác. Theo đó, Tổng Công ty sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán đá vật liệu xây dựng	-	391.003.200
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	2.461.016.500	3.245.454.253
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	-	10.827.681.432
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán clinker	<u>271.536.348</u>	<u>2.099.962.141</u>
			<u>2.732.552.848</u>	<u>16.564.101.026</u>
Trả trước người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	-	<u>228.250.200</u>
			-	<u>228.250.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	93.067.548.762
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Vay ngắn hạn	-	18.637.739.869
			-	111.705.288.631
Phải trả người bán (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	66.991.543.346	77.871.968.501
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	46.377.675.116	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	-	1.526.850.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	1.016.625.000	331.645.616
N/máy VLCL kiểm tính VN-Cy TNHH MTV XM H.thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	4.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua cát tiêu chuẩn ISO	172.095.000	-
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	3.715.218.250	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng gia công	6.385.974.800	13.396.815.140
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tư vấn Mua thạch cao	19.384.671.720 78.704.260.981	6.720.004.599 24.597.048.000
			227.148.064.213	145.783.142.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 13.2)				
Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	9.607.957.332	-
Công ty Cổ Phần Vicem Bao Bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	510.480.568	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán xi măng	-	-
			10.118.437.900	-

Chi phí phải trả (Thuyết minh số 15)

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	-	1.664.875.039
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Lãi vay phải trả	-	21.403.466
			-	1.686.278.505

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.296.157.056	2.776.041.937
	2.296.157.056	2.776.041.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>142.004.312.626</u>	<u>121.785.315.563</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>142.004.312.626</u>	<u>121.785.315.563</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>109.056.192</u>	<u>109.056.192</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>109.056.192</u>	<u>109.056.192</u>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	11.200.679.852	11.200.679.852
Trên 1 – 5 năm	44.802.719.408	44.802.719.408
Trên 5 năm	210.942.682.986	222.971.973.752
	<u>266.946.082.246</u>	<u>278.975.373.012</u>

Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Mặt khác, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính năm nay. Chi tiết như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.545.381.870	1.311.758.962	21.857.140.832
Tài sản ngắn hạn khác	1.311.758.962	(1.311.758.962)	-
Phải thu dài hạn khác	-	3.188.108.819	3.188.108.819
Tài sản dài hạn khác	3.188.108.819	(3.188.108.819)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	60.956.997.449	3.103.016.535	64.060.013.984
Phải trả ngắn hạn khác	257.103.184.959	(251.309.690.576)	5.793.494.383
Phải trả dài hạn khác	-	251.309.690.576	251.309.690.576
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.103.016.535	(3.103.016.535)	-
Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	3.764.938.845	99.562.542.163
Quỹ dự phòng tài chính	3.764.938.845	(3.764.938.845)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2014
Chỉ tiêu	(đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại (được trình bày lại)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng	3.105.304.883.297	(175.026.133.083)	2.930.278.750.214
Các khoản giảm trừ doanh thu	(175.026.133.083)	175.026.133.083	-

Ngoài việc phân loại dữ liệu tương ứng nêu trên theo Thông tư 200, tại Thuyết minh số 17.1, Công ty cũng đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu về lỗ sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng ảnh hưởng của các khoản mục điều chỉnh làm tăng lỗ sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với cùng một số tiền là 2.843.246.213 đồng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

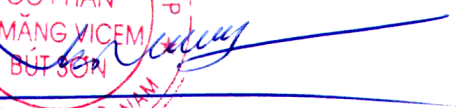
Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Cổ Thị Thu Hiền



Trưởng phòng Tài chính kế toán
Lê Thị Khanh

Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2016